

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2021 - 2022

(Tính đến 31 tháng 12 năm 2021)

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp 2019	Phân loại tốt nghiệp (%)				Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại Trung bình	
	Tổng số	1680					
1	Khối ngành I						
I	ĐH chính quy						
	Giáo dục Chính trị	1 (K48)	0%	0%	0%	100%	94,44%
		1 (K49)	0%	0%	0%	100%	
		9 (K50)	0%	0%	33%	67%	
		11 (K51)	0%	9%	91%	0%	
	Giáo dục Mầm non	3 (K47)	0%	0%	0%	100%	99,04%
		2 (K49)	0%	0%	50%	50%	
		24 (K50)	0%	0%	33%	67%	
		102 (K51)	0%	9%	75%	16%	



	Giáo dục Thể chất	1 (K48)	0%	0%	0%	100%	100%
		3 (K49)	0%	0%	67%	33%	
		6 (K50)	0%	0%	83%	17%	
		5 (K51)	0%	20%	80%	0%	
	Giáo dục Tiểu học	1 (K48)	0%	0%	0%	0%	99,02%
		1 (K49)	0%	0%	0%	100%	
		5 (K50)	0%	20%	60%	20%	
		85 (K51)	4%	28%	68%	0%	
	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Anh	20 (K51)	0%	30%	60%	10%	100%
	Giáo dục học	2 (K49)	0%	0%	0%	100%	
		3 (K50)	0%	0%	33%	67%	
		4 (K51)	0%	0%	100%	0%	
	Sư phạm Âm nhạc	1 (K48)	0%	0%	0%	100%	100%
	Sư phạm Địa lý	1 (K46)	0%	0%	100%	0%	92,59%
		14 (K50)	0%	0%	53%	57%	
		56 (K51)	2%	11%	80%	5%	
	Sư phạm Hoá học	7 (K49)	14%	0%	0%	86%	82,76%
		22 (K50)	0%	0%	36%	64%	

		34(K51)	0%	15%	59%	26%	
	Sư phạm Lịch sử	1 (K49)	0%	0%	0%	100%	84,00%
		10 (K50)	0%	0%	60%	40%	
		38 (K51)	0%	11%	84%	5%	
	Sư phạm Mỹ thuật	1 (K47)	0%	0%	0%	100%	100%
	Sư phạm Ngữ văn	2 (K48)	0%	0%	0%	100%	98,00%
		3 (K49)	0%	0%	0%	100%	
		18 (K50)	0%	0%	83%	17%	
		102 (K51)	1%	13%	81%	5%	
	Sư phạm Sinh học	1 (K45)	0%	0%	0%	100%	92,68%
		2 (K47)	0%	0%	50%	50%	
		2 (K49)	0%	0%	100%	0%	
		24 (K50)	0%	0%	54%	46%	
		27 (K51)	0%	22%	70%	8%	
	Sư phạm Tiếng Anh	1 (K49)	100%	0%	0%	0%	97,50%
		4 (K50)	0%	25%	75%	0%	
		44 (K51)	2%	39%	59%	0%	
	Sư phạm Tin học	1 (K48)	0%	0%	0%	100%	100%
		2 (K49)	0%	0%	0%	100%	
		2 (K51)	0%	0%	100%	0%	



	Sư phạm Toán học	8 (K49)	0%	0%	12%	88%	99,33
		62 (K50)	0%	0%	37%	63%	
		103 (K51)	0%	13%	71%	16%	
	Sư phạm Vật lý	3 (K49)	0%	0%	33%	67%	96,36%
		51 (K50)	0%	0%	35%	65%	
		26 (K51)	0%	15%	73%	12%	

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát có phản hồi)*100

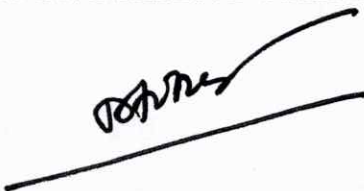
Ghi chú: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%) * tính đến ngày 31/12/2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



ThS. Nguyễn Thanh Nga

TRƯỞNG PHÒNG CTHSSV



TS. Dương Ngọc Toàn

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Mai Xuân Trường